

Số: 40 /2026/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 20 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18 tháng 03 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông báo số 355-TB/ĐU ngày 16 tháng 07 năm 2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh Phú Thọ về chủ trương ban hành Quyết định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ tại Tờ trình số 06/TTr-QBLTD ngày 15 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 08 năm 2026.

2. Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành kèm theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc và Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình ban hành kèm theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh

ng nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hoà Bình hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ; Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Các cơ quan trung ương trên địa bàn tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Công báo (VP UBND tỉnh);
- CVNCTH;
- Lưu: VT, KT.



Phan Trọng Tấn

ĐIỀU LỆ

Tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều lệ này quy định tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- a) Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ;
- b) Các tổ chức cho vay, các đối tượng được cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều lệ này;
- c) Các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền liên quan trong quá trình thực hiện Điều lệ này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) “Vốn điều lệ” là mức vốn quy định tại Điều lệ này.
- b) “Vốn điều lệ thực có” là số vốn điều lệ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ thực cấp cho Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ và được phản ánh trên sổ sách kế toán của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ để hoạt động theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

Điều 4. Tên và nơi đặt trụ sở chính

1. Tên gọi của Quỹ:

- a) Tên gọi đầy đủ: Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ.
- b) Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Phu Tho province Credit Guarantee Fund
- c) Tên viết tắt bằng tiếng Anh: PTCGF
- d) Mã số thuế: 2500 770 579

2. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ.

3. Điện thoại: 02113 722 873

Fax: 02113 722 882

Điều 5. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ (sau đây được gọi là Quỹ bảo lãnh tín dụng hoặc Quỹ) là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập; hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn; hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Quỹ thực hiện chức năng cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

2. Quỹ có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có báo cáo tài chính riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đóng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng tỉnh Phú Thọ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Quỹ và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, bảo đảm an toàn vốn.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi nguồn vốn chủ sở hữu của mình.

3. Quỹ bảo lãnh tín dụng chỉ được thực hiện cấp bảo lãnh tín dụng đối với khoản vay đúng đối tượng và đủ điều kiện bảo lãnh theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ và Điều lệ này.

4. Quỹ bảo lãnh tín dụng ưu tiên thực hiện bảo lãnh tín dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

Điều 7. Thời hạn hoạt động, vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Thời hạn hoạt động: Lâu dài, chỉ chấm dứt hoạt động khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Vốn điều lệ

a) Vốn điều lệ của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).

Nguồn vốn hình thành vốn điều lệ: Điều chuyển vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc là 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng) và vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hoà Bình là 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng) thành vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ.

b) Việc bổ sung vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước: Khi có nhu cầu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH

Điều 8. Cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Cơ cấu tổ chức gồm có:

a) Chủ tịch Quỹ (hoạt động kiêm nhiệm) là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Phú Thọ kiêm Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ);

b) Kiểm soát viên Quỹ (hoạt động kiêm nhiệm) là Trưởng Ban Kiểm soát Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Phú Thọ;

c) Giám đốc Quỹ (hoạt động kiêm nhiệm) là Phó Giám đốc Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Phú Thọ;

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ không hình thành bộ máy độc lập để trực tiếp tổ chức điều hành và thực hiện nghiệp vụ; ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Phú Thọ tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ; việc ủy thác thực hiện thông qua văn bản ủy thác giữa hai bên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ.

3. Chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao và các quyền lợi khác của Chủ tịch, Kiểm soát viên và Giám đốc Quỹ được thực hiện theo quy chế quản lý tài chính của Quỹ do Chủ tịch Quỹ ban hành.

Điều 9. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Quỹ

1. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Chủ tịch Quỹ

a) Là công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật;

b) Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có đủ sức khỏe để đảm đương nhiệm vụ;

c) Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 05 năm là người quản lý, điều hành trong các lĩnh vực về kinh tế, tài chính, ngân hàng, luật, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm;

d) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc và Kiểm soát viên của Quỹ;

2. Quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Quỹ

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm, trung và dài hạn của Quỹ sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Quyết định phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm của Quỹ sau khi có ý kiến thẩm định của Kiểm soát viên và ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Quyết định ban hành các Quy chế cấp bảo lãnh tín dụng, Quy chế quản lý tài chính và huy động vốn, Quy chế quản lý và sử dụng các quỹ, Quy chế xử lý rủi ro và các Quy chế, văn bản quản lý nội bộ khác theo Nghị định 34/2018/NĐ-CP, Điều lệ này và theo yêu cầu quản lý của Quỹ trên cơ sở đề nghị của Giám đốc và Kiểm soát viên Quỹ để quy định về nguyên tắc, trách nhiệm, giới hạn quy trình thủ tục trong từng lĩnh vực hoạt động của Quỹ;

d) Quyết định việc thuê dịch vụ làm kế toán cho Quỹ theo Luật kế toán và các văn bản liên quan trong trường hợp cần thiết;

đ) Quyết định hoặc ủy quyền cho Giám đốc Quỹ quyết định phương án huy động vốn và các hoạt động khác theo thẩm quyền quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP, Điều lệ này và pháp luật có liên quan;

e) Được sử dụng con dấu và các nguồn lực của Quỹ để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

g) Thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và Điều lệ Quỹ.

h) Định kỳ một Quý Chủ tịch Quỹ họp với Kiểm soát viên, Giám đốc Quỹ một lần để đánh giá, triển khai nhiệm vụ của Quỹ.

3. Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Chủ tịch Quỹ và theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh hiện hành.

Điều 10. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, quyền hạn và trách nhiệm của Kiểm soát viên Quỹ

1. Kiểm soát viên Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm soát việc tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý, điều hành của Chủ tịch, Giám đốc Quỹ và các nội dung khác có liên quan.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Kiểm soát viên.

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm d Khoản 1 Điều 9 Điều lệ này;

b) Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành trong các lĩnh vực về kinh tế, tài chính, ngân hàng, luật, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm.

3. Quyền hạn và trách nhiệm của kiểm soát viên

Chế độ hoạt động, trách nhiệm và quyền hạn, việc bổ nhiệm của Kiểm soát viên Quỹ, mối quan hệ giữa Kiểm soát viên với các tổ chức, cá nhân có liên quan và các nội dung khác thực hiện theo Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, phù hợp với các quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP; Luật Doanh nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.

4. UBND tỉnh bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Kiểm soát viên.

Điều 11. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc Quỹ

1. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Giám đốc Quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Điều lệ này.

2. Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc Quỹ

a) Tổ chức điều hành mọi hoạt động của Quỹ; thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện các quyết định của Chủ tịch Quỹ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Quỹ; quyết định phương án đầu tư, huy động vốn, sử dụng vốn, phương án mua, bán, cho thuê, thanh lý tài sản và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và Điều lệ này; Chịu trách nhiệm về sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tài sản của Quỹ theo quy định của Pháp luật

c) Đề xuất, xây dựng trình Chủ tịch Quỹ quyết định theo thẩm quyền về chiến lược hoạt động, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và kế hoạch hàng năm, tiền lương theo quy định; tổ chức thực hiện các kế hoạch này sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Ban hành các văn bản quản lý nội bộ và các quy định khác liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan;

đ) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Kiểm soát viên, Chủ tịch Quỹ và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật.

e) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo yêu cầu quản lý của Chủ tịch Quỹ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giám đốc Quỹ trình Chủ tịch Quỹ quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với người quản lý Quỹ theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, Điều lệ Quỹ và các quy định có liên quan.

4. Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Giám đốc Quỹ và theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Quỹ

1. Trách nhiệm của Quỹ:

a) Thực hiện cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đúng đối tượng và đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP;

b) Sử dụng vốn đúng mục đích để thực hiện bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Thực hiện chế độ kế toán, thống kê và báo cáo tài chính theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Cung cấp số liệu, công bố công khai về quy chế hoạt động, cơ chế tài chính, kế hoạch tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ và báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan;

e) Mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm rủi ro hoạt động bảo lãnh tín dụng và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn cho Quỹ;

g) Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước và các quy định khác có liên quan đến hoạt động của Quỹ;

h) Thực hiện nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao;

2. Quyền hạn của Quỹ:

a) Tổ chức và hoạt động phù hợp với mục tiêu và phạm vi hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP;

b) Được lựa chọn các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có hiệu quả, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Ủy ban nhân dân tỉnh và đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ Quỹ và pháp luật để quyết định cấp bảo lãnh tín dụng;

c) Được từ chối mọi yêu cầu của cá nhân hay tổ chức nào về việc cung cấp thông tin và các nguồn lực của Quỹ nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và trái với Điều lệ này.

d) Quỹ được thuê người làm kế toán theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ kế toán cho Quỹ.

Điều 13. Hoạt động của Quỹ

1. Đối tượng, điều kiện được cấp bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại các Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

2. Phạm vi, thời hạn, đồng tiền và giới hạn cấp bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại các Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

3. Chi phí hoạt động bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

4. Thẩm định hồ sơ và quyết định cấp bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

5. Biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP

6. Quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh thực hiện theo quy định tại Điều 26, Điều 27, Điều 28 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

7. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Chương IV Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

Chương IV

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ THÔNG TIN BÁO CÁO

Điều 14. Chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán

1. Chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động và chế độ thông tin báo cáo của Quỹ thực hiện theo quy định của Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, thông tư 15/2019/TT-BTC, văn bản hướng dẫn có liên quan và quy định tại Quy chế quản lý tài chính và các Quy chế nội bộ khác của Quỹ ban hành.

2. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

Điều 15. Lập kế hoạch tài chính

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính năm, kế hoạch thu nhập, chi phí, kế hoạch mua sắm tài sản cố định để trình Chủ tịch Quỹ quyết định sau khi có ý kiến phê duyệt của chủ sở hữu.

2. Quy trình phê duyệt và ban hành kế hoạch tài chính năm như sau:

a) Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch tài chính năm kế hoạch;

b) Trước ngày 30 tháng 3 năm kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch tài chính năm làm căn cứ để Quỹ bảo lãnh tín dụng triển khai, thực hiện.

Điều 16. Đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Hàng năm, căn cứ vào kết quả thực hiện các chỉ tiêu so với chỉ tiêu kế hoạch được UBND tỉnh giao Quỹ thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP gồm có các chỉ tiêu như sau:

a) Chỉ tiêu 1: Tăng trưởng doanh số bảo lãnh cấp tín dụng;

b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ đã trả thay cho doanh nghiệp;

c) Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng hàng năm của Quỹ;

d) Chỉ tiêu 4: Tổng thu nhập trừ tổng chi phí;

đ) Chỉ tiêu 5: Tình hình chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn, tài sản của Quỹ, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, chế độ báo cáo tài chính.

2. Đối chiếu với quy định Quỹ tự đánh giá, xếp loại kết quả hoạt động và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đánh giá, xếp loại kết quả hoạt động của Quỹ.

Điều 17. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng được hình thành từ các nguồn sau:

1. Vốn chủ sở hữu:
 - a) Vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng do ngân sách tỉnh cấp;
 - b) Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định;
 - c) Vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp không phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho Quỹ bảo lãnh tín dụng;
 - d) Vốn nhà nước khác theo quy định của pháp luật;
 - đ) Các nguồn vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.
2. Vốn huy động: vốn huy động từ các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Quỹ bảo đảm phù hợp với khả năng hoàn trả của Quỹ.

3. Các khoản vốn khác theo quy định.

Điều 18. Nguyên tắc quản lý tài chính và sử dụng vốn của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Vốn hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng phải được sử dụng theo nguyên tắc đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn vốn và tài sản, cụ thể:

Cấp bảo lãnh tín dụng cho các bên được bảo lãnh theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và Điều lệ này. Các quy định khác có liên quan.

2. Vốn nhàn rỗi của Quỹ bảo lãnh tín dụng được sử dụng để đầu tư mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh, được gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng thuộc danh sách các tổ chức tín dụng được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong từng thời kỳ theo nguyên tắc bảo toàn, phát triển vốn.

Điều 19. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm:

a) Lập và gửi các báo cáo định kỳ 06 tháng về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 4;

b) Lập và gửi báo cáo hàng năm về Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Các loại báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm quy định tại khoản 1 Điều này, gồm:

a) Báo cáo tài chính, gồm: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu; bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; Báo cáo tình hình thu chi tài chính; báo cáo tình hình phân phối chênh lệch thu, chi và sử dụng các quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Báo cáo hoạt động nghiệp vụ: Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của các dự án được cấp bảo lãnh;

c) Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo 06 tháng gửi chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng;

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; riêng báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện được gửi chậm nhất là sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Trường hợp đột xuất, Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tình hình hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng để Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện giám sát. Nội dung báo cáo gồm:

a) Tình hình hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm: Doanh số, tổng dư nợ bảo lãnh, lĩnh vực bảo lãnh, nghĩa vụ trả nợ thay;

b) Tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng: Nguồn vốn hoạt động, thu - chi tài chính, trích lập dự phòng rủi ro;

c) Nhận xét, đánh giá và kiến nghị về hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Chương V

QUAN HỆ GIỮA QUỸ VỚI CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, BÊN NHẬN BẢO LÃNH VÀ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH

Điều 20. Mọi quan hệ giữa Quỹ Bảo lãnh với các cơ quan quản lý nhà nước

Quỹ thường xuyên giữ mối liên hệ chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước của Trung ương và địa phương, chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về tài chính, về nghiệp vụ theo chức năng và các quy định pháp luật liên quan; kịp thời nắm bắt các thông tin cần thiết để tổ chức hoạt động đúng quy định, thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo.

Điều 21. Mọi quan hệ giữa Quỹ với Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh

1. Quỹ xây dựng mối quan hệ bình đẳng, độc lập, tự nguyện với Bên nhận bảo lãnh để phối hợp, giúp đỡ Bên được bảo lãnh vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh.

2. Mọi quan hệ giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng với các Bên phải được xác lập bằng văn bản thỏa thuận phối hợp; Hợp đồng bảo lãnh tín dụng được ký kết giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng, Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của mỗi bên.

3. Quỹ được quyền đưa ra các yêu cầu, đề nghị và biện pháp cần thiết đối với các Bên trong khuôn khổ pháp luật cho phép để đảm bảo việc thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ này. Các yêu cầu, đề nghị và biện pháp đó phải được quy định một cách rõ ràng và đầy đủ trong hợp đồng, văn bản ký kết giữa các bên.

4. Quỹ được quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức khác hỗ trợ, cung cấp thông tin, tài liệu và điều kiện khác để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Chương VI

CƠ CẤU LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 22. Cơ cấu lại và giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Căn cứ kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cơ cấu lại, giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Chương VII Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng giải thể để tổ chức việc thực hiện giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng, gồm đại diện các cơ quan sau:

- a) Chủ tịch Hội đồng giải thể là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Lãnh đạo Sở: Tài chính, Nội vụ;
- c) Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh khu vực 4;
- d) Chủ tịch, Kiểm soát viên của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

đ) Đại diện của các cơ quan liên quan (nếu cần thiết) theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Điều 23. Phá sản Quỹ bảo lãnh tín dụng

Việc phá sản Quỹ bảo lãnh tín dụng được thực hiện theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn.

Điều 24. Xử lý tranh chấp

Mọi tranh chấp giữa Quỹ bảo lãnh với pháp nhân và cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của Quỹ bảo lãnh được xử lý theo quy định hiện hành.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Điều lệ này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế hoặc các quy định của Điều lệ, các quy

chế của Quỹ không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ thực hiện theo quy định.

Điều 26. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các trường hợp đã được Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc, Hòa Bình (cũ) ký kết hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức cho vay thì được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng, Chứng thư bảo lãnh và các thỏa thuận khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp sửa đổi, bổ sung các hợp đồng, chứng thư này thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Đối với việc thực hiện các hợp đồng, chứng thư bảo lãnh và các cam kết đã ký giữa Quỹ, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh trước khi Nghị định 34/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết tại hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh và các thỏa thuận khác theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Quyết định 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Các trường hợp được Quỹ ký hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức cho vay sau khi Nghị định 34/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì phải tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP.

4. Đối với chế độ tiền lương, các khoản đóng và hưởng theo lương, thù lao, tiền thưởng, chế độ, chính sách, quyền lợi của người quản lý, người lao động và các hoạt động nghiệp vụ có liên quan của Quỹ phát sinh trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến trước ngày Điều lệ này có hiệu lực thi hành thì được thực hiện theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Các nội dung liên quan đến tổ chức, quản lý và hoạt động của Quỹ chưa được quy định tại Điều lệ này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành./.